

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Chương trình**  
**chất lượng cao**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-UB ngày 07 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc chuyển Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh sang trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành Quy định Điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ vào Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ vào Thông tư số 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này, chương trình đào tạo:

Tên ngành: **Kế toán (Chương trình chất lượng cao)**

Mã ngành: **6340301**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Khối lượng kiến thức: **98 tín chỉ**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2019, có điều chỉnh, bổ sung so với Quyết định số 485A/QĐ-CĐKT ngày 05 tháng 09 năm 2018 về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Kế toán – Chương trình chất lượng cao và được áp dụng cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2019 – 2020.

**Điều 3.** Trường các đơn vị trực thuộc và sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**ĐIỀU TRƯỞNG**

**Lâm Văn Quân**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo quyết định số 625/QĐ-CDKT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh)

|                       |                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------|
| Tên ngành, nghề:      | KẾ TOÁN – CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO           |
| Mã ngành, nghề:       | 6340301                                         |
| Trình độ đào tạo:     | Cao đẳng                                        |
| Hình thức đào tạo:    | Chính quy, tập trung                            |
| Phương thức đào tạo:  | Hệ thống tín chỉ                                |
| Văn bằng:             | Cử nhân                                         |
| Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương |
| Thời gian đào tạo:    | 2,5 – 3 năm                                     |

### A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

#### I. Mục tiêu đào tạo

##### 1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán nhằm trang bị cho người học kiến thức về cơ sở lý luận, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo và được công nhận bởi xã hội, nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội ngày càng nâng cao và hội nhập quốc tế.

##### 2. Mục tiêu cụ thể

###### 2.1. Kiến thức

Có kiến thức về chính trị, kinh tế, xã hội làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ về kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế để có khả năng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài

Có kiến thức chuyên môn để giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác kế toán và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Có kiến thức về ngoại ngữ và tin học để ứng dụng trong công tác kế toán

###### 2.2. Kỹ năng

Trang bị các kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết bao gồm thu thập thông tin, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng tính toán, lập báo cáo, phân tích, lập kế hoạch và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực kế toán

Trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển bản thân và nghề nghiệp.

###### 2.3. Thái độ

Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

Có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các công việc chuyên môn kế toán như:

- Kế toán viên: phụ trách các phần hành như: kế toán thanh toán, kế toán kho, kế toán lương, kế toán giá thành, kế toán thuế, kế toán bán hàng,...
- Kế toán tổng hợp: phụ trách các công việc tổng hợp như kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp; Lập báo cáo tài chính.
- Ngoài ra, có thể đảm nhận công việc: nhân viên phân tích và tư vấn về kế toán, tài chính, thuế.

Cơ hội phát triển nghề nghiệp: Sau một thời gian làm việc tích lũy đủ kinh nghiệm và có đủ năng lực, điều kiện theo qui định, người học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí: Trưởng phòng kế toán, Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính,...

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm công việc kế toán tại các đơn vị sau:

- Các doanh nghiệp kinh tế lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ
- Các cơ quan quản lý nhà nước : ủy ban nhân dân, sở, ban ngành
- Các đơn vị sự nghiệp như trường học, bệnh viện .....
- Các tổ chức tín dụng như ngân hàng, trung tâm giao dịch chứng khoán
- Các đơn vị tư vấn kế toán, tài chính, công ty đầu tư, tư vấn dịch vụ kế toán kiểm toán
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty liên doanh nước ngoài,...

## II. Chuẩn đầu ra

| Đề mục |                             | Mức độ nội dung                                                                                                                                                  |
|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A      | Về kiến thức                |                                                                                                                                                                  |
| 1      | <b>Kiến thức chung</b>      | Giải thích được các kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội và chính sách pháp luật của Nhà nước trong công tác kế toán                                   |
| 2      | <b>Kiến thức hỗ trợ</b>     |                                                                                                                                                                  |
| 2.1    |                             | Vận dụng được các kiến thức công nghệ thông tin cơ bản, phần mềm kế toán; giao tiếp ngoại ngữ cơ bản. đáp ứng yêu cầu trong công tác kế toán.                    |
| 2.2    |                             | Giải thích và vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, pháp luật kinh tế và luật thuế hiện hành trong công tác quản lý và thực hiện công tác kế toán |
| 3      | <b>Kiến thức chuyên môn</b> |                                                                                                                                                                  |
| 3.1    |                             | Giải thích và vận dụng nguyên lý cơ bản về kế toán; chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành trong công tác kế toán                                                   |
| 3.2    |                             | - Vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu của từng phần hành                                                                                                           |

|          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                 | <p>kế toán trong công tác tổ chức kế toán: Lập chứng từ, ghi nhận sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính để cung cấp thông tin kế toán tài chính cho các đối tượng sử dụng thông tin</p> <p>- Vận dụng kiến thức kế toán quốc tế trong công tác tổ chức kế toán: Lập chứng từ, ghi nhận sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính để cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin</p> |
| <b>B</b> | <b>Về kỹ năng</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Kỹ năng chuyên môn</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1.1      |                                 | Xây dựng hệ thống chứng từ, sổ kế toán của các phần hành kế toán. Tính toán, ghi nhận chuẩn xác thông tin từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị theo luật thuế và chế độ kế toán tài chính hiện hành.                                                                                                                                                      |
| 1.2      |                                 | <p>- Thực hiện tổng hợp số liệu đã được ghi nhận để phục vụ lập báo cáo tài chính tại doanh nghiệp, đơn vị. Từ đó giúp nhà quản trị phân tích, đánh giá tình hình tài chính tại doanh nghiệp</p> <p>- Thực hiện công tác kế toán: lập chứng từ, sổ sách kế toán và lập báo cáo theo chuẩn mực kế toán quốc tế theo yêu qui định của công ty có yếu tố nước ngoài</p>                             |
| 2        | <b>Kỹ năng hỗ trợ</b>           | Sử dụng thành thạo công nghệ tin học và phần mềm kế toán trong công tác kế toán Có khả năng giao tiếp tốt về ngoại ngữ phục vụ trong công việc                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3        | <b>Kỹ năng mềm</b>              | Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng biết lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đàm phán trong công việc, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian có thể chủ động giải quyết công việc phát sinh tại doanh nghiệp, đơn vị                                                                                                                               |
| <b>C</b> | <b>Về thái độ</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Đối với cá nhân – xã hội</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1.1      |                                 | Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, nội qui làm việc tại doanh nghiệp, đơn vị.                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.2      |                                 | Có ý thức trách nhiệm trong công việc với cộng đồng xã hội; Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>2</b> | <b>Đối với nghề nghiệp</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.1      |                                 | Làm việc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán và tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2.2      |                                 | Làm việc có phương pháp khoa học có tính tổ chức kỷ luật và                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | trách nhiệm với công việc; biết phân tích, giải quyết vấn đề, đúc kết kinh nghiệm, cải tiến công việc được giao; Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, biết đoàn kết và phối hợp, hợp tác, tự tin, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp trong công việc |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## B. KHỐI LƯỢNG VÀ NỘI DUNG KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH

### I. Khối lượng kiến thức

- Số lượng môn học: 37 môn
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 98 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 495 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1785 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 784 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1496 giờ

| Mã MH       | Tên môn học                           | Số tín chỉ            | Thời gian học tập (giờ) |            |                                                                 |                  |
|-------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|
|             |                                       |                       | Tổng số                 | Trong đó   |                                                                 |                  |
|             |                                       |                       |                         | Lý thuyết  | Thực hành/<br>thực tập/<br>thí nghiệm/<br>bài tập/<br>thảo luận | Thi/<br>Kiểm tra |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung</b>              | <b>23<br/>(13,10)</b> | <b>495</b>              | <b>208</b> | <b>257</b>                                                      | <b>30</b>        |
| MH01        | Giáo dục chính trị                    | 4 (3,1)               | 75                      | 45         | 24                                                              | 6                |
| MH02        | Pháp luật                             | 2 (2,0)               | 30                      | 28         | 0                                                               | 2                |
| MH03        | Giáo dục thể chất (GDTC 1 + GDTC 2)   | 2 (0,2)               | 60                      | 0          | 56                                                              | 4                |
| MH04        | Giáo dục Quốc phòng và An ninh        | 3 (1,2)               | 75                      | 30         | 42                                                              | 3                |
| MH05        | Tin học                               | 3 (1,2)               | 75                      | 15         | 55                                                              | 5                |
| MH06        | Tiếng Anh                             | 9 (6,3)               | 180                     | 90         | 80                                                              | 10               |
| <b>II</b>   | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b> | <b>63(31,32)</b>      | <b>1.545</b>            | <b>456</b> | <b>994</b>                                                      | <b>95</b>        |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học cơ sở</b>                  | <b>17(9,8)</b>        | <b>375</b>              | <b>130</b> | <b>216</b>                                                      | <b>29</b>        |
| MH07        | Kinh tế vi mô                         | 2(1,1)                | 45                      | 15         | 27                                                              | 3                |
| MH08        | Lý thuyết tài chính tiền tệ           | 2(1,1)                | 45                      | 15         | 27                                                              | 3                |
| MH09        | Thanh toán quốc tế                    | 2(1,1)                | 45                      | 15         | 27                                                              | 3                |
| MH10        | Nguyên lý kế toán                     | 2(1,1)                | 45                      | 15         | 27                                                              | 3                |
| MH11        | Quản trị hành chính văn phòng         | 2(1,1)                | 45                      | 15         | 27                                                              | 3                |



|             |                                              |                  |            |            |            |           |
|-------------|----------------------------------------------|------------------|------------|------------|------------|-----------|
| MH12        | Sử dụng bảng tính nâng cao                   | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH13        | Pháp luật kinh tế                            | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH14        | Định hướng nghề nghiệp<br>và kỹ năng học tập | 1(1,0)           | 15         | 10         | 0          | 5         |
| MH15        | Toán tài chính                               | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học hỗ trợ chuyên môn</b>             | <b>5(3,2)</b>    | <b>105</b> | <b>45</b>  | <b>53</b>  | <b>7</b>  |
| MH16        | Thuế                                         | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH17        | Tài chính doanh nghiệp                       | 3(2,1)           | 60         | 30         | 26         | 4         |
| <b>II.3</b> | <b>Môn học chuyên môn</b>                    | <b>31(18,13)</b> | <b>660</b> | <b>266</b> | <b>338</b> | <b>56</b> |
| MH18        | Kế toán tài chính 1                          | 4(2,2)           | 90         | 30         | 52         | 8         |
| MH19        | Kế toán tài chính 2                          | 4(2,2)           | 90         | 30         | 52         | 8         |
| MH20        | Kế toán chi phí                              | 3(2,1)           | 60         | 30         | 26         | 4         |
| MH21        | Kế toán quản trị                             | 3(2,1)           | 60         | 30         | 26         | 4         |
| MH22        | Kiểm toán                                    | 2(2,0)           | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH23        | Kiểm soát nội bộ                             | 2(2,0)           | 30         | 28         | 0          | 2         |
| MH24        | Kế toán hành chính sự nghiệp                 | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH25        | Thực hành kế toán                            | 4(2,2)           | 90         | 30         | 52         | 8         |
| MH26        | Ứng dụng phần mềm kế toán DN                 | 3(2,1)           | 60         | 30         | 26         | 4         |
| MH27        | Ứng dụng Excel trong kế toán                 | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH28        | Kiến tập doanh nghiệp 1                      | 1(0,1)           | 30         | 0          | 25         | 5         |
| MH29        | Kiến tập doanh nghiệp 2                      | 1(0,1)           | 30         | 0          | 25         | 5         |
| <b>II.4</b> | <b>Môn học tốt nghiệp</b>                    | <b>8(0,8)</b>    | <b>360</b> | <b>0</b>   | <b>360</b> | <b>0</b>  |
| MH30        | Thực tập cuối khóa                           | 4(0,4)           | 180        | 0          | 180        | 0         |
| MH31        | Khóa luận                                    | 4(0,4)           | 180        | 0          | 180        | 0         |
|             | Hoặc chọn 2 môn học thay thế                 |                  |            |            |            |           |
| MH32        | Kế toán ngân hàng                            | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH33        | Chọn 1 trong 2 môn                           |                  |            |            |            |           |
| MH33.1      | Kế toán DN xây lắp                           | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH33.2      | Kế toán DN thương mại dịch vụ                | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| <b>II.5</b> | <b>Môn học tự chọn (Chọn 1 môn)</b>          | <b>2(1,1)</b>    | <b>45</b>  | <b>15</b>  | <b>27</b>  | <b>3</b>  |
| MH34        | Bảo hiểm                                     | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH35        | Thị trường chứng khoán                       | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |
| MH36        | Tư duy thiết kế                              | 2(1,1)           | 45         | 15         | 27         | 3         |

|              |                                  |                  |              |            |              |            |
|--------------|----------------------------------|------------------|--------------|------------|--------------|------------|
| <b>III</b>   | <b>Chứng chỉ kế toán quốc tế</b> | <b>12(8,4)</b>   | <b>240</b>   | <b>120</b> | <b>104</b>   | <b>16</b>  |
| <b>III.1</b> | <b>Level 1</b>                   | <b>3(2,1)</b>    | <b>60</b>    | <b>30</b>  | <b>26</b>    | <b>4</b>   |
| MH37         | Bookkeeping                      | 3(2,1)           | 60           | 30         | 26           | 4          |
| <b>III.2</b> | <b>Level 2</b>                   | <b>6(4,2)</b>    | <b>120</b>   | <b>60</b>  | <b>52</b>    | <b>8</b>   |
| MH38         | Bookkeeping & Accounting         | 3(2,1)           | 60           | 30         | 26           | 4          |
| MH39         | Cost Accounting                  | 3(2,1)           | 60           | 30         | 26           | 4          |
| <b>III.3</b> | <b>Level 3</b>                   | <b>3(2,1)</b>    | <b>60</b>    | <b>30</b>  | <b>26</b>    | <b>4</b>   |
| MH40         | Cost & Management Accounting     | 3(2,1)           | 60           | 30         | 26           | 4          |
|              | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>98(52,46)</b> | <b>2.280</b> | <b>784</b> | <b>1.355</b> | <b>141</b> |

**SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO ( Phụ lục 1 đính kèm)**

## CÁC KỸ NĂNG MỀM HỌC NGOẠI KHÓA

| STT | Tên học phần                                    |
|-----|-------------------------------------------------|
| 1   | Kỹ năng giao tiếp ứng xử trong trường và xã hội |
| 2   | Kỹ năng làm việc nhóm                           |
| 3   | Kỹ năng thuyết trình, trình bày                 |
| 4   | Kỹ năng phỏng vấn, tìm việc làm                 |
| 5   | Kỹ năng khởi nghiệp                             |
| 6   | Thực tập thực tế tại doanh nghiệp               |

## II. Nội dung văn tắt chương trình (Phụ lục 2 đính kèm)

### C. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA – MÔN HỌC

[illegible]

|        |                                              |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|--------|----------------------------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1      | Kinh tế vi mô                                |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2      | Lý thuyết tài chính tiền tệ                  |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3      | Nguyên lý kế toán                            |  |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   | X |   |
| 4      | Toán tài chính                               |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5      | Pháp luật kinh tế                            |  | X |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 6      | Định hướng nghề nghiệp và kỹ năng học tập    |  |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   | X |
| 7      | Quản trị hành chính văn phòng                |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 8      | Sử dụng bảng tính năng cao                   |  |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
|        | <b>MÔN HỌC HỖ TRỢ NGÀNH</b>                  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1      | Thuế                                         |  |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |
| 2      | Tài chính doanh nghiệp                       |  |   |   | X |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
|        | <b>MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH</b>                  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1      | Kế toán tài chính DN 1                       |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 2      | Kế toán tài chính DN 2                       |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 3      | Kế toán chi phí                              |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 4      | Kế toán quản trị                             |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 5      | Kiểm toán                                    |  |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X |   |
| 6      | Kiểm soát nội bộ                             |  |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   | X |   |
| 7      | Thực hành kế toán                            |  |   |   |   |   | X | X | X |   |   |   |   | X |   |
| 8      | Ứng dụng phần mềm kế toán                    |  |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 9      | Ứng dụng Excel trong kế toán                 |  |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 10     | Kiến tập doanh nghiệp 1                      |  |   |   |   | X |   |   |   |   |   | X |   |   |   |
| 11     | Kiến tập doanh nghiệp 2                      |  |   |   |   | X |   |   |   |   |   | X |   |   |   |
| 12     | Thực tập cuối khóa                           |  |   | X | X |   | X | X | X | X |   | X |   | X |   |
| 13     | Khóa luận hoặc các môn thay thế              |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 13.1   | Kế toán ngân hàng                            |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 13.2   | Chọn 1 trong 2 môn                           |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 13.2.1 | Kế toán DN xây lắp                           |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 13.2.2 | Kế toán DN thương mại dịch vụ                |  |   |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
|        | <b>MÔN HỌC TỰ CHỌN</b>                       |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 14     | Môn học hỗ trợ ngành (chọn 1 môn)            |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 14.1   | Bảo hiểm                                     |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 14.2   | Thị trường chứng khoán                       |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 14.3   | Tư duy thiết kế                              |  | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|        | <b>MÔN HỌC CỦA CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN QUỐC TẾ</b> |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

|   |                              |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|------------------------------|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bookkeeping                  |  |  |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   | X |   |
| 2 | Bookkeeping & Accounting     |  |  |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 3 | Cost Accounting              |  |  |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
| 4 | Cost & Management Accounting |  |  |   |   |   | X | X |   |   |   |   |   | X |   |
|   | KỸ NĂNG MỀM                  |  |  |   |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   | X |
|   | THỰC TẬP THỰC TẾ DN          |  |  | X | X |   | X | X | X | X |   | X |   | X |   |

#### D. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp, nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của trường theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp
- Hoàn tất các môn học theo đúng chương trình giáo dục quy định và tích lũy đủ số tín chỉ quy định của ngành đào tạo, không có môn học nào đạt điểm dưới 5 và có ĐTBCTL không dưới 5;
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của trường
- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

#### E. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình này được thiết kế dựa trên chương trình khung của ngành Kế toán, theo quy chế đào tạo cao đẳng hệ chính quy
- Chương trình được xây dựng căn cứ vào mục tiêu cụ thể, điều kiện thực tế của Trường, bao gồm các học phần thuộc khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành được thực hiện trong 6 học kỳ (từ 2,5 đến 3 năm).
- Các học phần cần phải được sắp xếp lịch học theo trình tự đã quy định trong chương trình, nếu có sự thay đổi phải dựa trên điều kiện tiên quyết của các học phần.
- Chương trình được xây dựng trên các nguyên tắc nhất định để đảm bảo tính liên thông, khoa học, đáp ứng nhu cầu xã hội.
- Các giảng viên phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình.
- Các môn phải được thực hiện giảng dạy đúng theo thứ tự đã ghi theo từng học kỳ, theo đúng yêu cầu môn tiên quyết, môn trước, môn sau, môn song hành. Không đơn vị nào được tự ý thay đổi nếu không thông qua Hội đồng khoa học.
- Việc thực hiện đào tạo theo chương trình này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, người học được cấp bằng tốt nghiệp đại học bậc Cử nhân.
- Chương trình đào tạo sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của ngành và thực tiễn.



**HIỆU TRƯỞNG**

*Lâm Văn Quân*

**TRƯỞNG PHÒNG  
ĐÀO TẠO**

*Hồ Nguyễn Cúc Phương*

**PHÓ TRƯỞNG KHOA  
PHỤ TRÁCH KHOA**

*Nguyễn Thị Thanh Hà*

# PHỤ LỤC 1 : SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: **KẾ TOÁN - CLC**  
Mã ngành: **6340301**

Trình độ: **Cao đẳng**

